

Số: 36/2023/TPS-CBTT

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“TPS”)**

Mã chứng khoán: ORS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 04 và tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.39118014 Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Văn An – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Tầng 04 và tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.39118014 Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố:  24 giờ  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính bán Quý 3/2023 ;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận Quý 3 năm 2023 so với Quý 3 năm 2022.

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/10/2023 tại đường dẫn: <https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2023?postId=1870>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- Lưu VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn An

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023 đã được soát xét;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận Quý 3 năm 2023 so với Quý 3 năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Địa chỉ : Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: **0304814339**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III - NĂM 2023**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III - NĂM 2023

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |        |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                       | <b>100</b> |        | <b>7,005,833,233,513</b> | <b>6,626,296,601,622</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                    | <b>110</b> |        | <b>6,998,994,757,971</b> | <b>6,619,113,154,723</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                          | 111        | 1      | 1,498,480,810,228        | 15,264,250,061           |
| 1.1. Tiền  | 111.1      |        | 598,480,810,228          | 15,264,250,061           |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                | 111.2      |        | 900,000,000,000          |                          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)     | 112        | 3.a    | 2,310,307,516,683        | 1,797,777,817,274        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)             | 113        | 3.b    | 150,000,000,000          |                          |
| 4. Các khoản cho vay   | 114        | 3.c    | 867,520,828,621          | 989,753,952,462          |
| 7. Các khoản phải thu  | 117        |        | 320,725,964,942          | 2,623,333,461,130        |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                        | 117.1      | 4a     | 289,339,100,800          | 2,599,293,181,000        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2      | 4b     | 31,386,864,142           | 24,040,280,130           |
| 7.2.2. Dự thu cố tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              | 117.4      |        | 31,386,864,142           | 24,040,280,130           |
| 8. Trả trước cho người bán                                     | 118        | 4c     | 1,519,337,131            | 6,518,911,631            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                          | 119        | 4d     | 1,829,176,111,495        | 1,173,352,936,944        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                    | 122        | 4e     | 21,264,188,871           | 13,111,825,221           |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>130</b> |        | <b>6,838,475,542</b>     | <b>7,183,446,899</b>     |
| 1. Tạm ứng   | 131        |        | 1,678,115,732            | 36,000,000               |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 133        | 5a     | 3,245,860,010            | 4,778,136,122            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 134        | 6a     | 60,832,080               | 60,832,080               |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước                         | 136        | 4f     | 1,853,667,720            | 2,308,478,697            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)</b>      | <b>200</b> |        | <b>48,345,470,853</b>    | <b>80,412,265,285</b>    |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |        | <b>10,408,314,977</b>    | <b>11,339,661,390</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 7      | 2,721,908,171            | 3,114,743,982            |
| - Nguyên giá   | 222        |        | 16,380,997,235           | 14,831,427,235           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223a       |        | (13,659,089,064)         | (11,716,683,253)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | 8      | 7,686,406,806            | 8,224,917,408            |
| - Nguyên giá   | 228        |        | 32,786,421,564           | 28,306,971,564           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229a       |        | (25,100,014,758)         | (20,082,054,156)         |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | <b>240</b> | 9      | <b>1,483,779,809</b>     | <b>1,284,979,809</b>     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                 | <b>250</b> |        | <b>36,453,376,067</b>    | <b>67,787,624,086</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 251        | 6b     | 2,755,184,906            | 4,294,236,957            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 252        | 5b     | 1,289,407,779            | 1,210,072,975            |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                              | 253        | 10     | 22,850,822,230           | 55,225,353,002           |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                              | 254        | 11     | 9,557,961,152            | 7,057,961,152            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b> |        | <b>7,054,178,704,366</b> | <b>6,706,708,866,907</b> |

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |            |        |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |        | <b>4,576,903,979,296</b> | <b>4,398,956,657,152</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |        | <b>1,576,903,979,296</b> | <b>1,398,956,657,152</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn            | 311        | 12     | 785,000,000,000          | 60,000,000,000           |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                       | 312        |        | 785,000,000,000          | 60,000,000,000           |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | 318        |        | 586,614,415              | 201,927,955              |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 320        | 13     | 691,176,242              | 2,264,005,770            |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 322        | 14     | 21,208,040,719           | 38,886,261,645           |
| 11. Phải trả người lao động                             | 323        |        | 3,774,591,899            |                          |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 325        | 15     | 138,969,236,566          | 118,102,166,363          |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 327        |        | 71,672,060,839           | 327,800,146,735          |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn          | 329        | 16     | 555,002,258,616          | 851,702,148,684          |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                          | <b>340</b> |        | <b>3,000,000,000,000</b> | <b>3,000,000,000,000</b> |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                         | 346        | 17     | 3,000,000,000,000        | 3,000,000,000,000        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |        | <b>2,477,274,725,070</b> | <b>2,307,752,209,755</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |        | <b>2,477,274,725,070</b> | <b>2,307,752,209,755</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        | 18     | 2,000,877,282,000        | 2,000,877,282,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |        | 2,000,000,000,000        | 2,000,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411.1a     |        | 2,000,000,000,000        | 2,000,000,000,000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 411.2      |        | 877,282,000              | 877,282,000              |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ                       | 414        |        | 8,560,003,920            | 8,560,003,920            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415        |        | 8,560,003,920            | 8,560,003,920            |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        | 19     | 459,277,435,230          | 289,754,919,915          |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    | 417.1      |        | 562,806,993,327          | 536,971,521,768          |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước     | 417.1a     |        | 536,971,521,768          | 163,894,364,178          |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ    | 417.1b     |        | 25,835,471,559           | 373,077,157,590          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |        | (103,529,558,097)        | (247,216,601,853)        |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước            | 417.2a     |        | (247,216,601,853)        | (9,814,293,625)          |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ           | 417.2b     |        | 143,687,043,756          | (237,402,308,228)        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |        | <b>7,054,178,704,366</b> | <b>6,706,708,866,907</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                           |       |             |                   |                   |
| <i>Giá trị theo mệnh giá</i>  |       |             |                   |                   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý  | 004   | 20.1        | 402,317,121,556   | 407,840,282,311   |
| 5. Ngoại tệ các loại  | 005   |             |                   |                   |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành   | 006   | 18          | 200,000,000       | 200,000,000       |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán                     | 008   | 20.2        | 149,638,920,000   | 264,371,360,000   |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  |       | 20.2a       | 149,638,920,000   | 264,371,360,000   |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK  | 012   | 20.3        | 1,821,924,664,000 | 1,293,380,912,520 |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                              | 021   | 20.4        | 5,655,776,847,300 | 6,034,574,729,500 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  | 021.1 |             | 4,344,642,617,300 | 4,999,415,869,500 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   | 021.4 |             | 1,279,801,320,000 | 978,922,340,000   |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 021.5 |             | 31,332,910,000    | 56,236,520,000    |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 023   | 20.5        | 63,033,982,000    | 140,037,962,000   |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư  | 025   | 20.6        | 53,607,395,500    | 6,386,235,500     |
| 7. Tiền gửi của khách hàng  | 026   |             | 326,638,149,066   | 186,927,449,046   |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   | 20.7        | 326,638,149,066   | 186,927,449,046   |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | 20.8        | 326,638,149,066   | 186,927,449,046   |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 325,487,246,598   | 186,515,266,656   |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 1,150,902,468     | 412,182,390       |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035   | 21          | 190,183,232,418   | 116,462,305,925   |



**LÊ TRANG THÙY DUNG**  
Người lập



**NGUYỄN THANH TUYÊN**  
Kế toán trưởng



**BÙI THỊ THANH TRÀ**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
**QUÝ III - NĂM 2023**

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023               |                          | Năm 2022               |                          |
|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Quý III                | Lũy kế từ đầu năm        | Quý III                | Lũy kế từ đầu năm        |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                        |                          |                        |                          |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        |             | 211,080,288,110        | 1,082,008,055,704        | 243,556,004,985        | 841,301,283,766          |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 01.1      | 22          | 41,440,123,772         | 164,871,211,294          | 93,587,684,162         | 457,877,529,415          |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL      | 01.2      | 23          | 58,123,547,503         | 232,119,708,977          | (1,515,980,879)        | 17,620,832,725           |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3      | 22, 24      | 111,516,616,835        | 685,017,135,433          | 151,484,301,702        | 365,802,921,626          |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02        | 24          | 1,172,054,795          | 1,172,054,795            | 4,361,178,090          | 12,941,321,935           |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | 25          | 24,044,084,183         | 80,937,416,515           | 40,108,048,229         | 134,349,336,161          |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán                                 | 06        | 26          | 11,849,686,756         | 31,494,803,451           | 15,333,033,246         | 58,162,465,901           |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 07        | 21.5        |                        |                          |                        | 12,867,256,780           |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08        | 26          | 18,079,412,510         | 19,900,574,510           | 28,600,000             | 31,873,046,267           |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        | 26          | 282,211,461,406        | 880,757,157,993          | 167,088,889,559        | 283,121,479,467          |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10        | 26          |                        | 12,599,750,000           | 78,041,000,000         | 629,741,000,000          |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11        | 26          | 81,661,367,772         | 142,078,619,819          | 1,466,223,880          | 18,268,169,152           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --&gt; 11)</b>                 | <b>20</b> |             | <b>630,098,355,532</b> | <b>2,250,948,432,787</b> | <b>549,982,977,989</b> | <b>2,022,625,359,429</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                        |                          |                        |                          |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 21        |             | 284,736,820,433        | 1,158,904,785,310        | 231,890,535,621        | 982,081,825,810          |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                               | 21.1      | 22, 29      | 252,430,756,748        | 1,102,776,341,771        | 202,861,066,813        | 754,988,250,179          |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 21.2      | 23, 29      | 32,290,027,325         | 56,058,134,449           | 29,029,468,808         | 226,715,836,945          |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                | 21.3      | 29          | 16,036,360             | 70,309,090               |                        | 377,738,686              |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                     | 26        | 29          | 430,803,863            | 2,080,158,325            | 989,333,426            | 3,150,694,777            |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 27        | 29          | 13,485,145,973         | 40,162,131,371           | 22,034,664,067         | 70,835,681,221           |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                          | 30        | 29          | 111,572,547,595        | 380,581,839,710          | 77,747,418,977         | 279,180,940,456          |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                            | 31        | 29          | 23,675,354,498         | 74,773,368,007           | 21,280,504,316         | 142,308,083,032          |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --&gt; 32)</b>                   | <b>40</b> |             | <b>433,900,672,362</b> | <b>1,656,502,282,723</b> | <b>353,942,456,407</b> | <b>1,477,557,225,296</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |           |             |                        |                          |                        |                          |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định           | 42        | 27          | 1,612,662,768          | 4,803,410,580            | 316,029,973            | 1,182,795,609            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --&gt; 44)</b>       | <b>50</b> |             | <b>1,612,662,768</b>   | <b>4,803,410,580</b>     | <b>316,029,973</b>     | <b>1,182,795,609</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                        |                          |                        |                          |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52        | 28          | 119,803,396,335        | 368,873,853,702          | 68,293,451,652         | 219,114,055,369          |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --&gt; 55)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>119,803,396,335</b> | <b>368,873,853,702</b>   | <b>68,293,451,652</b>  | <b>219,114,055,369</b>   |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | <b>62</b> | <b>30</b>   | <b>31,229,498,190</b>  | <b>101,871,683,316</b>   | <b>39,516,843,032</b>  | <b>119,954,630,178</b>   |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>              | <b>70</b> |             | <b>46,777,451,413</b>  | <b>128,504,023,626</b>   | <b>88,546,256,871</b>  | <b>207,182,244,195</b>   |

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Năm 2023              |                        | Năm 2022              |                        |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   |            |             | Quý III               | Lũy kế từ đầu năm      | Quý III               | Lũy kế từ đầu năm      |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                  |            |             |                       |                        |                       |                        |
| 8.1. Thu nhập khác  | 71         | 31          | 24,500,597,956        | 80,184,144,285         | 9,991,594             | 16,004,595             |
| 8.2. Chi phí khác   | 72         |             | 8,769,192             | 8,769,192              | 250,000,000           | 411,027,401            |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>              | <b>80</b>  |             | <b>24,491,828,764</b> | <b>80,175,375,093</b>  | <b>(240,008,406)</b>  | <b>(395,022,806)</b>   |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>   | <b>90</b>  |             | <b>71,269,280,177</b> | <b>208,679,398,719</b> | <b>88,306,248,465</b> | <b>206,787,221,389</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                 | 91         |             | 45,435,759,999        | 32,617,824,191         | 118,851,698,152       | 415,882,225,609        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                               | 92         |             | 25,833,520,178        | 176,061,574,528        | (30,545,449,687)      | (209,095,004,220)      |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>11,949,056,668</b> | <b>39,156,883,404</b>  | <b>17,731,487,293</b> | <b>43,759,462,227</b>  |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 100.1      |             | 6,782,352,632         | 6,782,352,632          | 23,840,577,231        | 83,266,487,522         |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 100.2      |             | 5,166,704,036         | 32,374,530,772         | (6,109,089,938)       | (39,507,025,295)       |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b> |             | <b>59,320,223,509</b> | <b>169,522,515,315</b> | <b>70,574,761,172</b> | <b>163,027,759,162</b> |
| Tổng thu nhập toàn diện                                     | 400        |             | 59,320,223,509        | 169,522,515,315        | 70,574,761,172        | 163,027,759,162        |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>         | <b>500</b> |             | <b>297</b>            | <b>848</b>             | <b>151</b>            | <b>815</b>             |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/l cổ phiếu)            | 501        |             | 297                   | 848                    | 353                   | 815                    |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/l cổ phiếu)    | 502        |             | 297                   | 848                    | 353                   | 815                    |



**LÊ TRANG THÙY DUNG**  
Người lập

**NGUYỄN THANH TUYÊN**  
Kế toán trưởng

**BUI THỊ THANH TRÀ**  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

MẪU B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                               | <b>01</b> |             | <b>208,679,398,719</b>       | <b>206,787,221,389</b>       |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  | <b>02</b> |             | <b>344,447,355,973</b>       | <b>197,468,396,242</b>       |
| - Khấu hao TSCĐ  | 03        |             | 6,960,366,413                | 10,422,669,665               |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 368,873,853,702              | 219,114,055,369              |
| - Dự thu tiền lãi  | 08        |             | (31,386,864,142)             | (32,068,328,792)             |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 09        |             | -                            | -                            |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   | <b>10</b> |             | <b>56,058,134,449</b>        | <b>226,715,836,945</b>       |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL    | 11        |             | 56,058,134,449               | 226,715,836,945              |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>   | <b>18</b> |             | <b>(232,119,708,977)</b>     | <b>(17,620,832,725)</b>      |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL   | 19        |             | (232,119,708,977)            | (17,620,832,725)             |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>            | <b>30</b> |             | <b>388,694,681,134</b>       | <b>(1,397,720,876,542)</b>   |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                    | 31        |             | (336,468,124,881)            | 394,712,316,171              |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      | 32        |             | (150,000,000,000)            | -                            |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay  | 33        |             | 122,233,123,841              | 262,171,935,452              |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                            | 35        |             | 2,309,954,080,200            | (764,871,606,130)            |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính     | 36        |             | 24,040,280,130               | 3,220,327,908                |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                  | 37        |             | (655,823,174,551)            | (1,486,308,934,748)          |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                       | 39        |             | (10,755,427,331)             | (131,616,868,491)            |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác   | 40        |             | -                            | -                            |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41        |             | 7,103,425,197                | (19,588,799,296)             |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước  | 42        |             | 1,452,941,308                | (1,297,648,220)              |
| - (-) Thuế TNDN đã nộp   | 43        |             | (13,153,008,749)             | (69,430,618,836)             |
| - (-) Lãi vay đã trả   | 44        |             | (354,725,522,236)            | (224,980,318,685)            |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán   | 45        |             | 4,742,226,103                | 3,092,256,049                |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        |             | (10,852,753,832)             | (3,380,544,898)              |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động  | 48        |             | 3,774,591,899                | (17,514,988,976)             |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác  | 50        |             | (552,827,975,964)            | 658,072,616,158              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> |             | <b>765,759,861,298</b>       | <b>(784,370,254,691)</b>     |

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |            |             |                              |                              |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác  | 61         |             | (7,543,301,131)              | (4,033,541,410)              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>               | <i>70</i>  |             | <i>(7,543,301,131)</i>       | <i>(4,033,541,410)</i>       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |            |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71         |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền vay gốc  | 73         |             | 9,165,079,660,274            | 5,550,000,000,000            |
| 2.2 <i>Tiền vay khác</i>                                       | 73.2       |             | <i>9,165,079,660,274</i>     | <i>5,550,000,000,000</i>     |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 74         |             | (8,440,079,660,274)          | (4,550,000,000,000)          |
| 3.3 <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>                        | 74.3       |             | <i>(8,440,079,660,274)</i>   | <i>(4,550,000,000,000)</i>   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>            | <i>80</i>  |             | <i>725,000,000,000</i>       | <i>1,000,000,000,000</i>     |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                       | <b>90</b>  |             | <b>1,483,216,560,167</b>     | <b>211,596,203,899</b>       |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>            | <b>101</b> | <b>1</b>    | <b>15,264,250,061</b>        | <b>108,175,805,100</b>       |
| - Tiền   | 101.1      |             | 15,264,250,061               | 108,175,805,100              |
| - Các khoản tương đương tiền                                   | 101.2      |             | -                            | -                            |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 102        |             | -                            | -                            |
| <b>VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>103</b> | <b>1</b>    | <b>1,498,480,810,228</b>     | <b>319,772,008,999</b>       |
| - Tiền   | 103.1      |             | 598,480,810,228              | 319,772,008,999              |
| - Các khoản tương đương tiền                                   | 103.2      |             | 900,000,000,000              | -                            |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        |             | 11,721,790,220,512           | 25,103,167,877,022           |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        |             | (11,105,465,306,666)         | (22,695,499,773,250)         |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | 131,600,756,089,618          | 48,249,252,320,157           |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                           | 08        |             | (132,077,370,303,444)        | (50,478,045,231,781)         |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                    | 11        |             |                              | (1,637,423,623)              |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 14        |             |                              | 8,498,333,312,000            |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 15        |             |                              | (8,498,333,312,000)          |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>20</b> |             | <b>139,710,700,020</b>       | <b>177,237,768,525</b>       |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>186,927,449,046</b>       | <b>362,210,336,430</b>       |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:   | 31        |             | 186,927,449,046              | 362,210,336,430              |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32        | 20.7        | 186,927,449,046              | 362,210,336,430              |
| <i>Trong đó có kỳ hạn:</i>   |           |             |                              |                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   | 35        | 20.8        |                              |                              |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>326,638,149,066</b>       | <b>539,448,104,955</b>       |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  | 41        |             | 326,638,149,066              | 539,448,104,955              |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42        | 20.7        | 326,638,149,066              | 539,448,104,955              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   | 45        |             | -                            | -                            |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

**LÊ TRANG THÙY DUNG**  
Người lập

**NGUYỄN THANH TUYÊN**  
Kế toán trưởng



**BÙI THỊ THANH TRÀ**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**QUÝ III - NĂM 2023**

(Đơn vị tính : VND)

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu năm            |                          | Số tăng/giảm           |                          |                        |      | Số dư cuối kỳ            |                          |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------|--------------------------|--------------------------|
|   |             | Ngày 01/01/2022          | Ngày 01/01/2023          | Năm trước              |                          | Năm nay                |      | Ngày 30/09/2022          | Ngày 30/09/2023          |
|   |             |                          |                          | Tăng                   | Giảm                     | Tăng                   | Giảm |                          |                          |
| A   | B           | 1                        | 2                        | 3                      | 4                        | 5                      | 6    | 7                        | 8                        |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |             |                          |                          |                        |                          |                        |      |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 18          | 2,000,877,282,000        | 2,000,877,282,000        | -                      | -                        | -                      | -    | 2,000,877,282,000        | 2,000,877,282,000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 2,000,000,000,000        | 2,000,000,000,000        | -                      | -                        | -                      | -    | 2,000,000,000,000        | 2,000,000,000,000        |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 877,282,000              | 877,282,000              | -                      | -                        | -                      | -    | 877,282,000              | 877,282,000              |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                     |             | 8,560,003,920            | 8,560,003,920            | -                      | -                        | -                      | -    | 8,560,003,920            | 8,560,003,920            |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 8,560,003,920            | 8,560,003,920            | -                      | -                        | -                      | -    | 8,560,003,920            | 8,560,003,920            |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 19          | 154,080,070,553          | 289,754,919,915          | 332,615,738,087        | (169,587,978,925)        | 169,522,515,315        | -    | 317,107,829,715          | 459,277,435,230          |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          |             | 163,894,364,178          | 536,971,521,768          | 332,615,738,087        | -                        | 25,835,471,559         | -    | 496,510,102,265          | 562,806,993,327          |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 |             | (9,814,293,625)          | (247,216,601,853)        | -                      | (169,587,978,925)        | 143,687,043,756        | -    | (179,402,272,550)        | (103,529,558,097)        |
|   |             | <b>2,172,077,360,393</b> | <b>2,307,752,209,755</b> | <b>332,615,738,087</b> | <b>(169,587,978,925)</b> | <b>169,522,515,315</b> |      | <b>2,335,105,119,555</b> | <b>2,477,274,725,070</b> |



LÊ TRANG THÙY DUNG  
Người lập



NGUYỄN THANH TUYỀN  
Kế toán trưởng



BÙI THỊ THANH TRÀ  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

MẪU B09-CTCK

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp điều chỉnh các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:*

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Ban Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2018, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2019, chuẩn y việc rút nghiệp vụ kinh doanh tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 3 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2019, chuẩn y việc các việc sau:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ✓ Thay đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông” thành “Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong”.
- ✓ Tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 VND lên 400.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020, chuẩn y các việc sau:
  - ✓ Tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 439.600.000.000 VND.
  - ✓ Cấp phép bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 439.600.000.000 VND tăng lên 1.000.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 06 tháng 8 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 1.000.000.000.000 VND tăng lên 2.000.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh sang địa chỉ Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 10 năm 2022, chuẩn y các việc sau:
  - ✓ Thay đổi địa chỉ trụ sở chính Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thành địa chỉ Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - ✓ Thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị Thanh Trà, chức danh Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu ORS của Công ty hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định số 125/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 183/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội số 376/TB-SGDHN ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Vào ngày 07 tháng 10 năm 2021, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2021 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 1875/TB-SGDHCM ngày 28 tháng 10 năm 2021.

- **Vốn pháp định** : 250.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 VND

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số cổ phiếu : 200.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

#### • Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-028) 3911 8014

Fax : (84-028) 3911 8015

Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9**

#### • Chi nhánh

Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Tầng 12, DOJI Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9 - 006**

## 2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

## 3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về “Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán”.

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

#### **4. Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 314 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 328 người).

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 thuộc kỳ kế toán năm thứ 17 của Công ty.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

##### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

##### **4. Tài sản tài chính**

###### **a) Phân loại tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

###### ***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)***

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phát sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phát sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phát sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

#### **b) Đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
  - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

#### **Thời gian quá hạn**

#### **Mức trích dự phòng**

|  |      |
|--|------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%  |
| Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%  |
| Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%  |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100% |

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **6. Các hợp đồng mua lại và bán lại**

##### *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

##### *Các hợp đồng bán lại*

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị                | 3 - 5         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6             |
| Thiết bị văn phòng              | 3             |

#### **8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

#### **9. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoán thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

#### **11. Các khoản vay**

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

#### **12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

#### **13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Các quỹ.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Mức trích tối đa |
|--|--|------------------|
| Quỹ dự phòng bổ sung Vốn điều lệ           | 5%   | 10% Vốn điều lệ  |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% Vốn điều lệ  |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.

#### **15. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **16. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

##### ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### ***Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn***

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### ***Doanh thu tư vấn***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán***

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

##### ***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

### **17. Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

#### ***Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính***

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu

#### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh.

#### ***Chi phí hoạt động tự doanh***

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### ***Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ***

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

### **18. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

### **19. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

#### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**Đơn vị tính: VND**

##### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                       | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>        |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                      | 3,168,077                | 5,275,590             |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 598,477,642,151          | 15,258,974,471        |
| Các khoản tương đương tiền (i)        | 900,000,000,000          | -                     |
|                                       | <b>1,498,480,810,228</b> | <b>15,264,250,061</b> |

##### **2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

|                          | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ<br/>( Cổ phiếu )</i> | <i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ<br/>( VND )</i> |
|--------------------------|---|--|
| <b>a) Cửa CTCK</b>       | <b>236,257,355</b>  | <b>24,647,198,220,308</b>  |
| - Cổ phiếu               | 7,531,156   | 249,429,752,200  |
| - Trái phiếu             | 228,726,199   | 24,397,768,468,108   |
| <b>b) Cửa Nhà đầu tư</b> | <b>496,190,354</b>  | <b>9,320,807,636,682</b>   |
| - Cổ phiếu               | 481,197,885   | 9,081,057,186,600  |
| - Trái phiếu             | 2,154,436   | 223,775,186,952  |
| - Chứng khoán khác       | 12,838,033  | 15,975,263,130   |
|                          | <b>732,447,709</b>  | <b>33,968,005,856,990</b>  |

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 3. Các loại tài sản tài chính

#### a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

| Tên tài sản tài chính    | Cuối kỳ                  |                          | Đầu năm                  |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           |
| Chứng chỉ tiền gửi       | 840,026,164,000          | 840,026,164,000          | 126,503,212,520          | 126,503,212,520          |
| Cổ phiếu niêm yết        | 537,255,706,685          | 410,944,253,040          | 667,710,738,594          | 368,299,023,450          |
| Trái phiếu niêm yết      | 5,487,913,610            | 5,418,986,928            | 59,129,326,366           | 56,099,086,655           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 395,900,000,000          | 395,900,000,000          | 395,900,000,000          | 395,900,000,000          |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 658,018,112,715          | 658,018,112,715          | 850,976,494,649          | 850,976,494,649          |
|                          | <b>2,436,687,897,010</b> | <b>2,310,307,516,683</b> | <b>2,100,219,772,129</b> | <b>1,797,777,817,274</b> |

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| Tiền gửi có kỳ hạn        | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm  |                |
|---------------------------|------------------------|------------------------|----------|----------------|
|                           | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc  | Giá trị hợp lý |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 150,000,000,000        | 150,000,000,000        | -        | -              |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>150,000,000,000</b> | <b>150,000,000,000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       |

#### c) Các khoản cho vay

| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ               | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ               | 842,277,072,488        | 842,277,072,488        | 935,873,977,196        | 935,873,977,196        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 25,243,756,133         | 25,243,756,133         | 53,879,975,266         | 53,879,975,266         |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>867,520,828,621</b> | <b>867,520,828,621</b> | <b>989,753,952,462</b> | <b>989,753,952,462</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường cuối kỳ

| Các loại<br>Tài sản tài chính | 30.09.2023               |                          |                     |                          |                          | 01.01.2023               |                          |                     |                          |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | Giá mua                  | Giá trị<br>thị trường    | Chênh lệch đánh giá |                          | Giá trị<br>đánh giá lại  | Giá mua                  | Giá trị thị trường       | Chênh lệch đánh giá |                          | Giá trị<br>đánh giá lại  |
|                               |                          |                          | Chênh lệch<br>tăng  | Chênh lệch<br>giảm       |                          |                          |                          | Chênh lệch<br>tăng  | Chênh lệch<br>giảm       |                          |
| <b>Tài sản FVTPL</b>          | <b>2,436,687,897,010</b> | <b>2,310,307,516,683</b> | <b>679,630,127</b>  | <b>(127,060,010,454)</b> | <b>2,310,307,516,683</b> | <b>2,100,219,772,129</b> | <b>1,797,777,817,274</b> | <b>1,072,389</b>    | <b>(302,443,027,244)</b> | <b>1,797,777,817,274</b> |
| Chứng chỉ tiền gửi            | 840,026,164,000          | 840,026,164,000          | -                   | -                        | 840,026,164,000          | 126,503,212,520          | 126,503,212,520          | -                   | -                        | 126,503,212,520          |
| Cổ phiếu niêm yết             | 537,255,706,685          | 410,944,253,040          | 679,630,127         | (126,991,083,772)        | 410,944,253,040          | 667,710,738,594          | 368,299,023,450          | 1,072,389           | (299,412,787,533)        | 368,299,023,450          |
| Trái phiếu niêm yết           | 5,487,913,610            | 5,418,986,928            | -                   | (68,926,682)             | 5,418,986,928            | 59,129,326,366           | 56,099,086,655           | -                   | (3,030,239,711)          | 56,099,086,655           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết        | 395,900,000,000          | 395,900,000,000          | -                   | -                        | 395,900,000,000          | 395,900,000,000          | 395,900,000,000          | -                   | -                        | 395,900,000,000          |
| Trái phiếu chưa niêm yết      | 658,018,112,715          | 658,018,112,715          | -                   | -                        | 658,018,112,715          | 850,976,494,649          | 850,976,494,649          | -                   | -                        | 850,976,494,649          |
| <b>Tài sản HTM</b>            | <b>150,000,000,000</b>   | <b>150,000,000,000</b>   | <b>-</b>            | <b>-</b>                 | <b>150,000,000,000</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| TSTC cho vay                  | 867,520,828,621          | 867,520,828,621          | -                   | -                        | 867,520,828,621          | 989,753,952,462          | 989,753,952,462          | -                   | -                        | 989,753,952,462          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>3,454,208,725,631</b> | <b>3,327,828,345,304</b> | <b>679,630,127</b>  | <b>(127,060,010,454)</b> | <b>3,327,828,345,304</b> | <b>3,089,973,724,591</b> | <b>2,787,531,769,736</b> | <b>1,072,389</b>    | <b>(302,443,027,244)</b> | <b>2,787,531,769,736</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Các khoản phải thu

|  | <i>Cuối kỳ</i>           | <i>Đầu năm</i>           |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Phải thu bán các tài sản tài chính                        | <b>289,339,100,800</b>   | <b>2,599,293,181,000</b> |
| - Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL                       | 289,339,100,800          | 2,599,293,181,000        |
| b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | <b>31,386,864,142</b>    | <b>24,040,280,130</b>    |
| c) Trả trước người bán                                       | <b>1,519,337,131</b>     | <b>6,518,911,631</b>     |
| d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                        | <b>1,829,176,111,495</b> | <b>1,173,352,936,944</b> |
| Phải thu hoạt động dịch vụ                                   | 111,418,465              | 441,456,706              |
| Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp khác                          | 1,829,064,693,030        | 1,172,911,480,238        |
| e) Phải thu khác   | <b>21,264,188,871</b>    | <b>13,111,825,221</b>    |
| Các khoản phải thu khác                                      | 21,264,188,871           | 13,111,825,221           |
| f) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước                       | <b>1,853,667,720</b>     | <b>2,308,478,697</b>     |
|  | <b>2,174,539,270,159</b> | <b>3,818,625,613,623</b> |

#### 5. Chi phí trả trước

|                                   | <i>Cuối kỳ</i>       | <i>Đầu năm</i>       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                       | <b>3,245,860,010</b> | <b>4,778,136,122</b> |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn     | 8,876,522            | 41,958,400           |
| Chi phí cải tạo văn phòng         | -                    | 932,786,812          |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản      | 30,340,928           | 29,511,999           |
| Chi phí quản lý thành viên        | 129,717,379          | -                    |
| Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm | 1,260,703,082        | 1,250,900,658        |
| Chi phí công cụ dụng cụ           | 143,139,566          | 1,165,156,921        |
| Chi phí ngắn hạn khác             | 1,673,082,533        | 1,357,821,332        |
| b) Dài hạn                        | <b>1,289,407,779</b> | <b>1,210,072,975</b> |
| Chi phí cải tạo văn phòng         | 1,182,213,811        | 890,609,497          |
| Chi phí vật dụng văn phòng        | 25,666,672           | 188,769,273          |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn     | 19,748,192           | 15,552,000           |
| Chi phí dài hạn khác              | 61,779,104           | 115,142,205          |
|                                   | <b>4,535,267,789</b> | <b>5,988,209,097</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

|                       | <i>Cuối kỳ</i>       | <i>Đầu năm</i>       |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>    | <b>60,832,080</b>    | <b>60,832,080</b>    |
| Ký quỹ thuê kho       | 5,000,000            | 5,000,000            |
| Ký quỹ thuê máy photo | 25,000,000           | 25,000,000           |
| Ký quỹ dịch vụ        | 30,832,080           | 30,832,080           |
| <b>b) Dài hạn</b>     | <b>2,755,184,906</b> | <b>4,294,236,957</b> |
| Ký quỹ thuê văn phòng | 2,619,184,906        | 4,158,236,957        |
| Ký quỹ sử dụng taxi   | 8,000,000            | 8,000,000            |
| Ký quỹ thuê xe        | 128,000,000          | 128,000,000          |
|                       | <b>2,816,016,986</b> | <b>4,355,069,037</b> |

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

|   | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải,<br/>truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|---|------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                              |  |                                      |                       |
| Số dư đầu năm   | 11,181,612,560               | 940,454,545                                    | 2,709,360,130                        | 14,831,427,235        |
| - Mua trong kỳ  | 1,549,570,000                | -  | -                                    | 1,549,570,000         |
| - Thanh lý, nhượng bán  | -                            | -  | -                                    | -                     |
| Số dư cuối kỳ   | <b>12,731,182,560</b>        | <b>940,454,545</b>                             | <b>2,709,360,130</b>                 | <b>16,380,997,235</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>   |                              |  |                                      |                       |
| Số dư đầu năm   | 8,066,868,578                | 940,454,545                                    | 2,709,360,130                        | 11,716,683,253        |
| Tăng trong kỳ   | 1,942,405,811                | -  | -                                    | 1,942,405,811         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | <i>1,942,405,811</i>         | <i>-</i>                                       | <i>-</i>                             | <i>1,942,405,811</i>  |
| Giảm trong kỳ   | -                            | -  | -                                    | -                     |
| Số dư cuối kỳ   | <b>10,009,274,389</b>        | <b>940,454,545</b>                             | <b>2,709,360,130</b>                 | <b>13,659,089,064</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                              |  |                                      |                       |
| Tại ngày đầu năm  | 3,114,743,982                | -  | -                                    | 3,114,743,982         |
| Tại ngày cuối kỳ  | <b>2,721,908,171</b>         | <b>-</b>                                       | <b>-</b>                             | <b>2,721,908,171</b>  |
| <b>Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b> |                              |  |                                      |                       |
| Tại ngày đầu năm  | 4,400,449,400                | 940,454,545                                    | 2,709,360,130                        | 8,050,264,075         |
| Tại ngày cuối kỳ  | <b>4,830,939,400</b>         | <b>940,454,545</b>                             | <b>2,709,360,130</b>                 | <b>8,480,754,075</b>  |

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện vận tải và thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 8,480,754,075 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8,050,264,075 VND).

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

|                        | Số đầu năm           | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ | Số cuối năm          |
|------------------------|----------------------|----------------------|---------------|----------------------|
| Nguyên giá             | 28,306,971,564       | 4,479,450,000        | -             | 32,786,421,564       |
| Hao mòn lũy kế         | (20,082,054,156)     | (5,017,960,602)      | -             | (25,100,014,758)     |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>8,224,917,408</b> | <b>(538,510,602)</b> | -             | <b>7,686,406,806</b> |

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 20,550,156,064 VND, bao gồm phần mềm Giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10,071,819,589 VND).

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                            | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Nâng cấp hệ thống phần mềm | 1,483,779,809        | 1,284,979,809        |
|                            | <b>1,483,779,809</b> | <b>1,284,979,809</b> |

#### 10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

|   | Cuối kỳ                 | Đầu năm                |
|---|-------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>72,986,694,104</b>   | <b>58,937,283,080</b>  |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL   | 72,986,694,104          | 61,775,067,214         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện                   | -                       | (2,837,784,134)        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  | <b>(50,135,871,874)</b> | <b>(3,711,930,078)</b> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL | (50,135,871,874)        | (3,711,930,078)        |
|   | <b>22,850,822,230</b>   | <b>55,225,353,002</b>  |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

|                            | <i>Cuối kỳ</i>       | <i>Đầu năm</i>       |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu           | 120,000,000          | 120,000,000          |
| Tiền nộp bổ sung           | 7,234,619,511        | 4,704,231,591        |
| Mức đóng góp theo doanh số | 2,500,000,000        | 2,500,000,000        |
| Tiền lãi phân bổ           | (296,658,359)        | (266,270,439)        |
|                            | <b>9,557,961,152</b> | <b>7,057,961,152</b> |

#### 12. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

|  | <i>Cuối kỳ</i>         | <i>Đầu năm</i>        |
|--|------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                    | -                      | 60,000,000,000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 589,000,000,000        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 196,000,000,000        | -                     |
|  | <b>785,000,000,000</b> | <b>60,000,000,000</b> |

#### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | <i>Cuối kỳ</i>     | <i>Đầu năm</i>       |
|--|--------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                    |                      |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại In Nhật Nam                   | -                  | 533,935,770          |
| Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam                      | -                  | 183,600,000          |
| Công Ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Tài Chính Công Nghệ DTND | 459,000,000        | 1,530,000,000        |
| Công Ty TNHH Rentokil Initial (Việt Nam)                 | -                  | 16,470,000           |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                         | 232,176,242        | -                    |
|  | <b>691,176,242</b> | <b>2,264,005,770</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| <i>STT</i> | <i>Chi tiêu</i>                          | <i>Số dư đầu năm</i>  | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | <i>Số dư cuối kỳ</i>  |
|------------|--|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| 1          | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư  | 26,741,997,491        | 158,167,263,045             | 168,054,957,015           | 16,854,303,521        |
| 2          | Thuế thu nhập cá nhân của người lao động | 1,978,517,779         | 25,122,940,201              | 26,542,811,040            | 558,646,940           |
| 3          | Thuế giá trị gia tăng (*)                | (2,308,478,697)       | 454,810,977                 | -                         | (1,853,667,720)       |
| 4          | Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 10,165,746,375        | 6,782,352,632               | 13,153,008,749            | 3,795,090,258         |
| 5          | Các loại thuế khác                       | -                     | 3,118,377,700               | 3,118,377,700             | -                     |
|            |  | <b>36,577,782,948</b> | <b>193,645,744,555</b>      | <b>210,869,154,504</b>    | <b>19,354,372,999</b> |

#### Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*) | 2,308,478,697         | 1,853,667,720         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | <u>38,886,261,645</u> | <u>21,208,040,719</u> |

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Hoạt động của công ty thuộc diện chịu thuế suất 20%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Công ty kê khai và nộp thuế nhà thầu theo quy định.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                            | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dịch vụ chuyên môn | 68,861,918,396         | 54,734,466,812         |
| Phí giao dịch, lưu ký      | 759,263,928            | 1,041,677,200          |
| Chi phí lãi trái phiếu     | 48,186,631,202         | 33,830,672,306         |
| Chi phí lãi vay            | 435,112,312            | 642,739,742            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1,260,510,729          | 886,047,682            |
| Chi phí khác cho nhân viên | 19,465,799,999         | 26,966,562,621         |
|                            | <b>138,969,236,566</b> | <b>118,102,166,363</b> |

#### 16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

|   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty   | 19,412,500             | 19,412,500             |
| Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết | 1,225,740,959          | 1,453,434,659          |
| Phải trả tiền chờ giao dịch trái phiếu    | -                      | 527,867,000,000        |
| Phải trả, phải nộp khác                   | 553,757,105,157        | 322,362,301,525        |
|   | <b>555,002,258,616</b> | <b>851,702,148,684</b> |

#### 17. Trái phiếu phát hành dài hạn

|                                 | Số cuối kỳ               |          |          | Số đầu năm               |          |          |
|---------------------------------|--------------------------|----------|----------|--------------------------|----------|----------|
|                                 | Giá trị                  | Lãi suất | Kỳ hạn   | Giá trị                  | Lãi suất | Kỳ hạn   |
| <b>Trái phiếu phát hành (i)</b> |                          |          |          |                          |          |          |
| BOND.TPS.2020                   | -                        |          |          | 1,000,000,000,000        | 9,20%    | 36 tháng |
| BOND.TPS.2021                   | 1,000,000,000,000        | 9,20%    | 60 tháng | 1,000,000,000,000        | 9,20%    | 60 tháng |
| BOND.TPS.2022                   | 1,000,000,000,000        | 9,20%    | 60 tháng | 1,000,000,000,000        | 9,20%    | 60 tháng |
| BOND.TPS.2023                   | 1,000,000,000,000        | 11.00%   | 60 tháng | -                        | -        | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3,000,000,000,000</b> |          |          | <b>3,000,000,000,000</b> |          |          |

#### (i) Trái phiếu phát hành theo từng lần như sau:

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành 5 đợt trái phiếu bao gồm: BOND.TPS.2020.01, BOND.TPS.2020.02, BOND.TPS.2020.03, BOND.TPS.2020.04, BOND.TPS.2020.05 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

sau 3 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Các trái phiếu này đã đáo hạn trong tháng 8 năm 2023. Công ty với vai trò là Tổ chức Phát hành đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán gốc lãi trái phiếu theo đúng điều khoản và điều kiện phát hành đã được công bố.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2022.01 và BOND.TPS.2022.02 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2023 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 18. Vốn góp của chủ sở hữu

|                         | <i>Cuối kỳ</i>           | <i>Đầu năm</i>           |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 2,000,000,000,000        | 2,000,000,000,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 877,282,000              | 877,282,000              |
| <b>Cộng</b>             | <b>2,000,877,282,000</b> | <b>2,000,877,282,000</b> |

#### Cổ phiếu

|  |                    |                    |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 200.000.000        | 200.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 200.000.000        | 200.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>200.000.000</i> | <i>200.000.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                  | -                  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                  | -                  |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                  | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 200.000.000        | 200.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>200.000.000</i> | <i>200.000.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                  | -                  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

#### 19. Lợi nhuận chưa phân phối

|   | <i>Cuối kỳ</i>         | <i>Đầu năm</i>         |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi/ (lỗ) lũy kế đầu năm                | 289,754,919,915        | 154,080,070,553        |
| Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo   | 25,835,471,559         | 373,077,157,590        |
| Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo | 143,687,043,756        | (237,402,308,228)      |
|   | <b>459,277,435,230</b> | <b>289,754,919,915</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 20. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

### 20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

|                                      | <i>Cuối kỳ</i>         | <i>Đầu năm</i>         |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Huyền Như               | 364,277,336,109        | 369,800,496,864        |
| Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán | 38,039,785,447         | 38,039,785,447         |
|                                      | <b>402,317,121,556</b> | <b>407,840,282,311</b> |

### 20.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

#### Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

|           | <i>Cuối kỳ</i>         | <i>Đầu năm</i>         |
|-----------|------------------------|------------------------|
| Sàn HNX   | 5,265,600,000          | 56,000,000,000         |
| Sàn HOSE  | 143,748,980,000        | 207,747,030,000        |
| Sàn Upcom | 624,340,000            | 624,330,000            |
|           | <b>149,638,920,000</b> | <b>264,371,360,000</b> |

### 20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

|                    | <i>Cuối kỳ</i>           | <i>Đầu năm</i>           |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu           | 334,900,000,000          | 334,900,000,000          |
| Trái phiếu         | 646,998,500,000          | 831,977,700,000          |
| Chứng chỉ tiền gửi | 840,026,164,000          | 126,503,212,520          |
|                    | <b>1,821,924,664,000</b> | <b>1,293,380,912,520</b> |

### 20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

|   | <i>Cuối kỳ</i>     |                          | <i>Đầu năm</i>     |                          |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|   | <i>Số lượng</i>    | <i>Giá trị</i>           | <i>Số lượng</i>    | <i>Giá trị</i>           |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 436,432,609        | 4,344,642,617,300        | 500,204,865        | 4,999,415,869,500        |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 127,980,132        | 1,279,801,320,000        | 97,892,234         | 978,922,340,000          |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 3,087,130          | 31,332,910,000           | 5,623,740          | 56,236,520,000           |
|   | <b>567,499,871</b> | <b>5,655,776,847,300</b> | <b>603,720,839</b> | <b>6,034,574,729,500</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 20.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

|   | Cuối kỳ          |                       | Đầu năm           |                        |
|---|------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
|   | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng          | Giá trị                |
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 6,430,362        | 63,033,982,000        | 14,006,448        | 140,037,962,000        |
|   | <b>6,430,362</b> | <b>63,033,982,000</b> | <b>14,006,448</b> | <b>140,037,962,000</b> |

#### 20.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

|   | Cuối kỳ          |                       | Đầu năm        |                      |
|---|------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
|   | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng       | Giá trị              |
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 5,360,740        | 53,607,395,500        | 638,624        | 6,386,235,500        |
|   | <b>5,360,740</b> | <b>53,607,395,500</b> | <b>638,624</b> | <b>6,386,235,500</b> |

#### 20.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|  | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                        |                        |
| - Nhà đầu tư trong nước  | 325,487,246,598        | 186,515,266,656        |
| - Nhà đầu tư nước ngoài  | 1,150,902,468          | 412,182,390            |
|  | <b>326,638,149,066</b> | <b>186,927,449,046</b> |

#### 20.8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|                         | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nhà đầu tư trong nước | 325,487,246,598        | 186,515,266,656        |
| - Nhà đầu tư nước ngoài | 1,150,902,468          | 412,182,390            |
|                         | <b>326,638,149,066</b> | <b>186,927,449,046</b> |

#### 21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

|   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 190,183,232,418        | 116,462,305,925        |
|   | <b>190,183,232,418</b> | <b>116,462,305,925</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

### 22. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                     | QUÝ III - NĂM 2023       |                          | QUÝ III - NĂM 2022       |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Kỳ này                   | Lũy kế đến kỳ này        | Kỳ này                   | Lũy kế đến kỳ này        |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 41,440,123,772           | 164,871,211,294          | 93,587,684,162           | 457,877,529,415          |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (252,430,756,748)        | (1,102,776,341,771)      | (202,861,066,813)        | (754,988,250,179)        |
|                                     | <b>(210,990,632,976)</b> | <b>(937,905,130,477)</b> | <b>(109,273,382,651)</b> | <b>(297,110,720,764)</b> |

(\*) Chênh lệch này chưa bao gồm cô tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 24) trong Quý III.2023 là 111,516,616,835 VND (lũy kế từ đến kỳ này là: 685,017,135,433 VND).

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn (**)(VND)        | Lãi bán kỳ này (VND)  | Lãi bán lũy kế đến kỳ này (VND) | Lãi bán kỳ trước (VND) | Lãi bán lũy kế đến kỳ trước (VND) |
|-----|---------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 3,654,556         | 93,358,877,200           | 88,051,170,665           | 5,307,706,535         | 6,417,147,969                   | 4,573,995,726          | 47,857,620,082                    |
| 2   | Trái phiếu niêm yết       | 51,810            | 5,399,741,820            | 5,399,740,477            | 1,343                 | 416,563                         | 2,037,045              | 1,268,808,647                     |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết  | 29,822,583        | 3,056,375,466,325        | 3,026,387,987,031        | 29,987,479,294        | 152,184,826,759                 | 87,894,061,791         | 401,259,539,124                   |
| 4   | Chứng chỉ tiền gửi        | 601,000           | 708,657,400,000          | 702,512,463,400          | 6,144,936,600         | 6,268,820,003                   | 1,117,589,600          | 7,491,561,562                     |
|     |                           | <b>34,129,949</b> | <b>3,863,791,485,345</b> | <b>3,822,351,361,573</b> | <b>41,440,123,772</b> | <b>164,871,211,294</b>          | <b>93,587,684,162</b>  | <b>457,877,529,415</b>            |

(\*\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn (**)<br>(VND)    | Lỗ bán kỳ này<br>(VND) | Lỗ bán lũy kế đến kỳ này (VND) | Lỗ bán kỳ trước<br>(VND) | Lỗ bán lũy kế đến kỳ trước (VND) |
|-----|---------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 586,500           | 35,789,570,000           | 38,342,143,380           | 2,552,573,380          | 99,781,591,948                 | 481,747,483              | 87,501,701,807                   |
| 2   | Trái phiếu niêm yết       | -                 | -                        | -                        | -                      | 3,129,562,805                  | 21,646,430               | 224,744,089                      |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết  | 84,194,512        | 9,017,303,938,986        | 9,266,195,039,598        | 248,891,100,612        | 998,289,206,915                | 201,367,196,500          | 660,277,615,583                  |
| 4   | Chứng chỉ tiền gửi        | 1,010             | 651,702,787,240          | 652,689,869,996          | 987,082,756            | 1,575,980,103                  | 990,476,400              | 6,984,188,700                    |
|     |                           | <b>84,782,022</b> | <b>9,704,796,296,226</b> | <b>9,957,227,052,974</b> | <b>252,430,756,748</b> | <b>1,102,776,341,771</b>       | <b>202,861,066,813</b>   | <b>754,988,250,179</b>           |

(\*\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

#### 23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính         | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này | Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán lũy kế đến kỳ này | Chênh lệch tăng        | Chênh lệch giảm         |
|-----|---|-----------------------------|------------------------------------|--|--|--|------------------------|-------------------------|
| I   | Loại FVTPL                                  | 2,436,687,897,010           | 2,310,307,516,683                  | (126,380,380,327)                                | (302,441,954,855)                                | 176,061,574,528                                    | 232,119,708,977        | (56,058,134,449)        |
|     | Cổ phiếu niêm yết                           | 537,255,706,685             | 410,944,253,040                    | (126,311,453,645)                                | (299,411,715,144)                                | 173,100,261,499                                    | 228,657,738,238        | (55,557,476,739)        |
|     | Cổ phiếu chưa niêm yết                      | 395,900,000,000             | 395,900,000,000                    | -  | -  | -  | -                      | -                       |
|     | Trái phiếu niêm yết                         | 5,487,913,610               | 5,418,986,928                      | (68,926,682)                                     | (3,030,239,711)                                  | 2,961,313,029                                      | 3,461,970,739          | (500,657,710)           |
|     | Trái phiếu chưa niêm yết                    | 658,018,112,715             | 658,018,112,715                    | -  | -  | -  | -                      | -                       |
|     | Chứng chỉ tiền gửi                          | 840,026,164,000             | 840,026,164,000                    | -  | -  | -  | -                      | -                       |
| II  | Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 150,000,000,000             | 150,000,000,000                    | -  | -  | -  | -                      | -                       |
| III | Các khoản cho vay                           | 867,520,828,621             | 867,520,828,621                    | -  | -  | -  | -                      | -                       |
|     |   | <b>3,454,208,725,631</b>    | <b>3,327,828,345,304</b>           | <b>(126,380,380,327)</b>                         | <b>(302,441,954,855)</b>                         | <b>176,061,574,528</b>                             | <b>232,119,708,977</b> | <b>(56,058,134,449)</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****24. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

|                         | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                         | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Từ tài sản FVTPL        | 111,516,616,835           | 685,017,135,433          | 151,484,301,702           | 365,802,921,626          |
| Từ các khoản đầu tư HTM | 1,172,054,795             | 1,172,054,795            | 4,361,178,090             | 12,941,321,935           |
| <b>Cộng</b>             | <b>112,688,671,630</b>    | <b>686,189,190,228</b>   | <b>155,845,479,792</b>    | <b>378,744,243,561</b>   |

**25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

|  | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|  | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 2,807,013,499             | 8,026,226,446            | 4,180,965,546             | 16,754,214,105           |
| Cho vay ký quỹ                         | 21,237,070,684            | 72,911,190,069           | 35,927,082,683            | 117,595,122,056          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>24,044,084,183</b>     | <b>80,937,416,515</b>    | <b>40,108,048,229</b>     | <b>134,349,336,161</b>   |

**26. Doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính**

|  | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|  | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 11,849,686,756            | 31,494,803,451           | 15,333,033,246            | 58,162,465,901           |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | -                         | -                        | -                         | 12,867,256,780           |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán              | 18,079,412,510            | 19,900,574,510           | 28,600,000                | 31,873,046,267           |
| Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán                     | 282,211,461,406           | 880,757,157,993          | 167,088,889,559           | 283,121,479,467          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                       | -                         | 12,599,750,000           | 78,041,000,000            | 629,741,000,000          |
| Doanh thu khác   | 81,661,367,772            | 142,078,619,819          | 1,466,223,880             | 18,268,169,152           |
|  | <b>393,801,928,444</b>    | <b>1,086,830,905,773</b> | <b>261,957,746,685</b>    | <b>1,034,033,417,567</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                     | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                     | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1,612,662,768             | 4,803,410,580            | 316,029,973               | 1,182,795,609            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,612,662,768</b>      | <b>4,803,410,580</b>     | <b>316,029,973</b>        | <b>1,182,795,609</b>     |

**28. Chi phí hoạt động tài chính**

|                 | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                 | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Chi phí lãi vay | 119,803,396,335           | 368,873,853,702          | 68,293,451,652            | 219,114,055,369          |
| <b>Cộng</b>     | <b>119,803,396,335</b>    | <b>368,873,853,702</b>   | <b>68,293,451,652</b>     | <b>219,114,055,369</b>   |

**29. Chi phí hoạt động kinh doanh**

|  | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|  | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Chi phí hoạt động tự doanh                           | 285,167,624,296           | 1,160,984,943,635        | 232,879,869,047           | 985,232,520,587          |
| - <i>Lãi bán tài sản tài chính</i>                   | 252,430,756,748           | 1,102,776,341,771        | 202,861,066,813           | 754,988,250,179          |
| - <i>Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính</i>  | 32,290,027,325            | 56,058,134,449           | 29,029,468,808            | 226,715,836,945          |
| - <i>Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính</i> | 16,036,360                | 70,309,090               | -                         | 377,738,686              |
| - <i>Chi phí quản lý hoạt động tự doanh</i>          | 430,803,863               | 2,080,158,325            | 989,333,426               | 3,150,694,777            |
| Chi phí hoạt động môi giới                           | 13,485,145,973            | 40,162,131,371           | 22,034,664,067            | 70,835,681,221           |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                   | 23,675,354,498            | 74,773,368,007           | 21,280,504,316            | 142,308,083,032          |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                           | 111,572,547,595           | 380,581,839,710          | 77,747,418,977            | 279,180,940,456          |
| <b>Cộng</b>  | <b>433,900,672,362</b>    | <b>1,656,502,282,723</b> | <b>353,942,456,407</b>    | <b>1,477,557,225,296</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

|  | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|  | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Chi phí lương và các khoản phụ cấp           | 17,808,869,898            | 53,902,063,633           | 18,070,995,550            | 53,985,625,741           |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN               | 1,448,610,000             | 4,315,410,000            | 1,472,375,000             | 4,002,906,000            |
| Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng            | 130,178,711               | 385,415,384              | 193,909,436               | 600,207,395              |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                     | 93,019,599                | 1,006,914,318            | 969,450,981               | 3,276,744,392            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                        | 659,747,443               | 2,919,001,543            | 1,612,355,798             | 5,321,679,502            |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                  | -                         | 3,398,763                | 137,398,957               | 139,793,504              |
| Chi phí thuê văn phòng                       | 1,432,374,586             | 4,646,480,265            | 2,028,243,565             | 6,960,646,915            |
| Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm | 439,504,638               | 4,022,258,070            | 2,715,800,650             | 8,686,005,779            |
| Chi phí mua ngoài khác                       | 2,826,507,754             | 8,312,467,732            | 4,346,207,367             | 13,983,092,635           |
| Chi phí khác                                 | 6,390,685,561             | 22,358,273,608           | 7,970,105,728             | 22,997,928,315           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>31,229,498,190</b>     | <b>101,871,683,316</b>   | <b>39,516,843,032</b>     | <b>119,954,630,178</b>   |

**31. Thu nhập khác**

|   | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|   | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC, TSCĐ                     | 5,590,909                 | 216,473,818              | 1,090,909                 | 1,090,909                |
| Thu nhập từ thu hồi Nợ đã xử lý của vụ án Huyện Như | -                         | 5,523,160,755            | -                         | -                        |
| Bồi thường, phạt hợp đồng                           | 24,495,007,047            | 74,444,389,703           | 8,900,685                 | 13,680,685               |
| Thu nhập khác                                       | -                         | 120,009                  | -                         | 1,233,001                |
|   | <b>24,500,597,956</b>     | <b>80,184,144,285</b>    | <b>9,991,594</b>          | <b>16,004,595</b>        |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****32. Chi phí khác**

|                                 | <i>QUÝ III - NĂM 2023</i> |                          | <i>QUÝ III - NĂM 2022</i> |                          |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                 | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> | <i>Kỳ này</i>             | <i>Lũy kế đến kỳ này</i> |
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng   | -                         | -                        | -                         | 76,027,401               |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 8,768,922                 | 8,768,922                | 250,000,000               | 335,000,000              |
| Chi phí khác                    | 270                       | 270                      | -                         | -                        |
|                                 | <b>8,769,192</b>          | <b>8,769,192</b>         | <b>250,000,000</b>        | <b>411,027,401</b>       |

**THÔNG TIN KHÁC**

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Ngoài thông tin trên, không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

**LÊ TRANG THÙY DUNG**  
Người lập

**NGUYỄN THANH TUYÊN**  
Kế toán trưởng



**BÙI THỊ THANH TRÀ**  
Tổng Giám đốc

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Số: 517/2023/TPS-CV  
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận  
Quý III.2023 so với Quý III.2022

**Kính gửi :** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS) giải trình về việc: Kết quả kinh doanh Quý III năm 2023 biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh Quý III năm 2022, chi tiết cụ thể như sau:

| STT | Khoản mục                   | Quý III - 2023         | Quý III - 2022         | Chênh lệch              | Tỷ lệ (%)      |
|-----|-----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------|
| 1   | <b>Doanh thu</b>            | <b>656,211,616,256</b> | <b>550,308,999,556</b> | <b>105,902,616,700</b>  | <b>19.24%</b>  |
|     | Doanh thu thực hiện         | 598,088,068,753        | 551,824,980,435        | 46,263,088,318          |                |
|     | Doanh thu đánh giá FVTPL    | 58,123,547,503         | (1,515,980,879)        | 59,639,528,382          |                |
| 2   | <b>Chi phí</b>              | <b>584,942,336,079</b> | <b>462,002,751,091</b> | <b>122,939,584,988</b>  | <b>26.61%</b>  |
|     | Chi phí thực hiện           | 552,652,308,754        | 432,973,282,283        | 119,679,026,471         |                |
|     | Chi phí đánh giá FVTPL      | 32,290,027,325         | 29,029,468,808         | 3,260,558,517           |                |
| 3   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>71,269,280,177</b>  | <b>88,306,248,465</b>  | <b>(17,036,968,288)</b> | <b>-19.29%</b> |
| 4   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>    | <b>11,949,056,668</b>  | <b>17,731,487,293</b>  | <b>(5,782,430,625)</b>  |                |
| 5   | <b>Lợi Nhuận sau thuế</b>   | <b>59,320,223,509</b>  | <b>70,574,761,172</b>  | <b>(11,254,537,663)</b> | <b>-15.95%</b> |

Doanh thu Quý III – 2023 đạt hơn 656 tỷ đồng, tăng 19.24% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí Quý III – 2023 hơn 584 tỷ đồng, tăng 26.61% so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ doanh thu và chi phí tăng chủ yếu ghi nhận từ lãi lỗ của hoạt động đầu tư tài sản tài chính và doanh thu, chi phí của nghiệp vụ lưu ký chứng khoán. Đồng thời chi phí tăng do phát sinh tăng chi phí lãi vay từ các khoản vay đến hạn. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Quý III - 2023 đạt được hơn 59 tỷ đồng, giảm 15.95% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG



Tổng Giám đốc

BUI THỊ THANH TRÀ

